



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Ngày 31/12/2025	17,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	7.5%	71.0%

DT thuần Q4/25
222
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.0 15.8%
YoY: ▲ 35.0 18.9%

LN thuần Q4/25
86.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.7 117%
YoY: ▲ 64.6 295%

LN sau thuế Q4/25
67.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.0 89.9%
YoY: ▲ 42.9 174%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
28.9%
YoY: +/- ▲ 10.0%

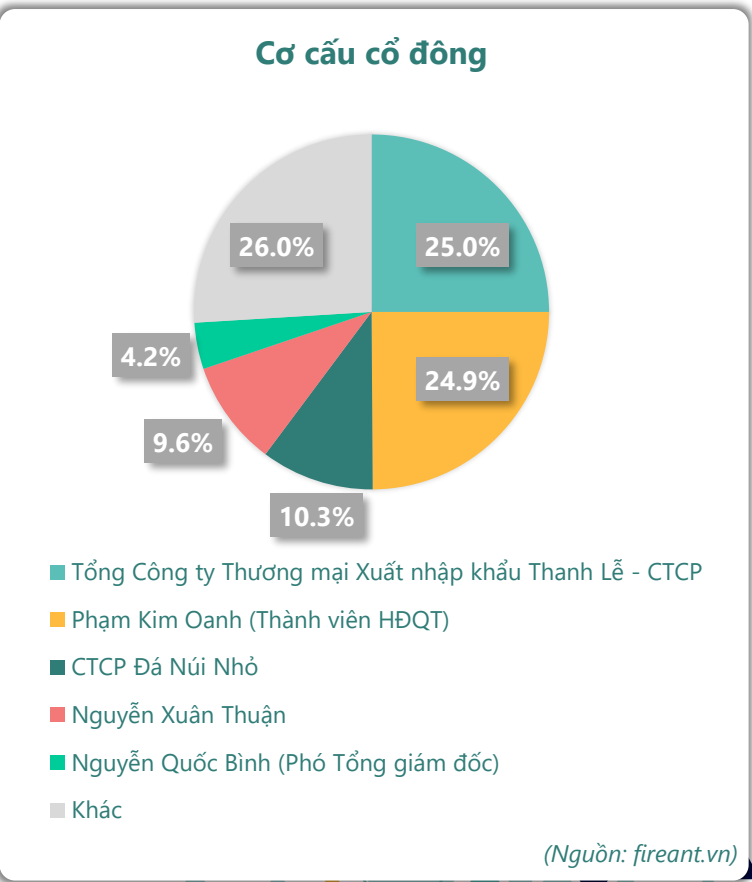
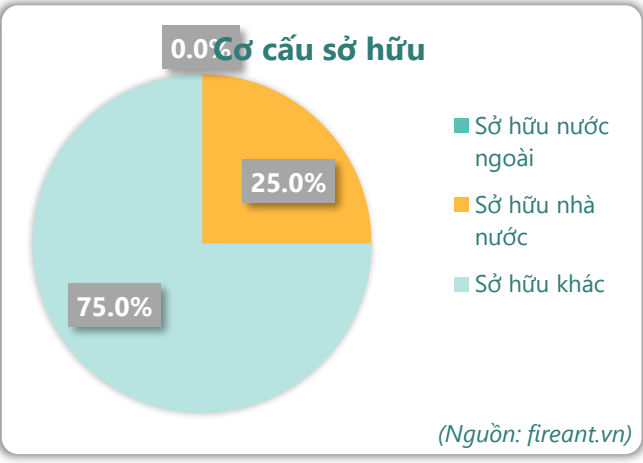
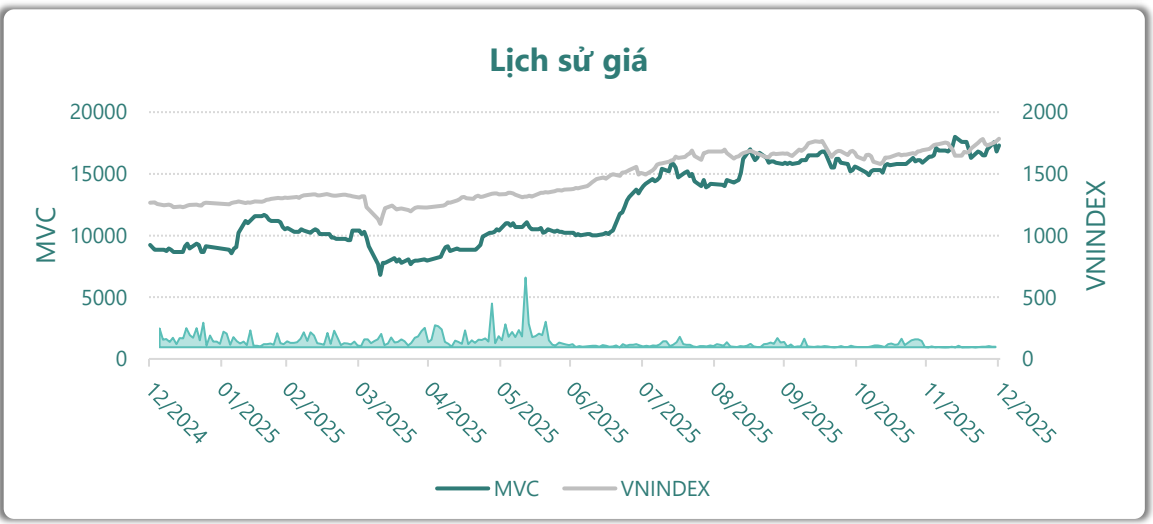
ROE 2025
13.4%
YoY: +/- ▲ 6.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,810 - 18,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,730
Số lượng CPLH (CP)	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	173,140
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.91
EPS	1,717
P/E	10.1

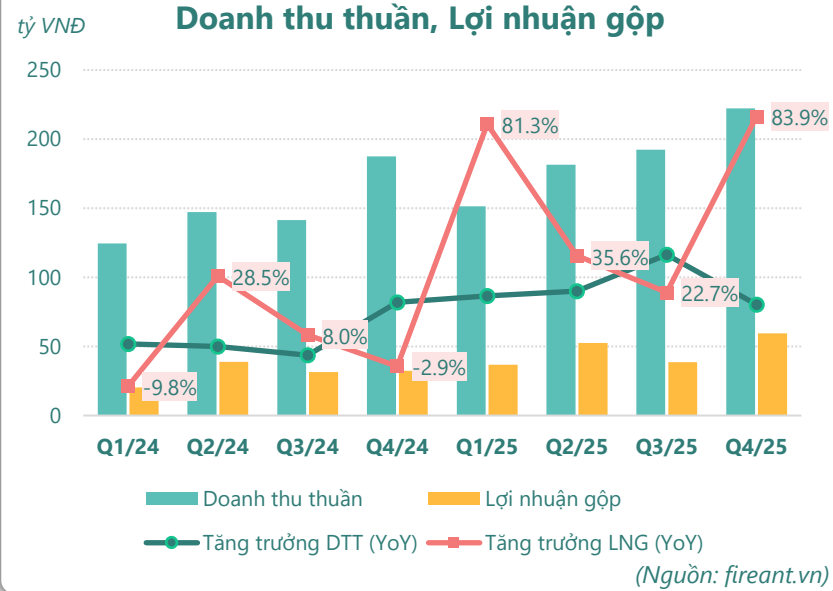
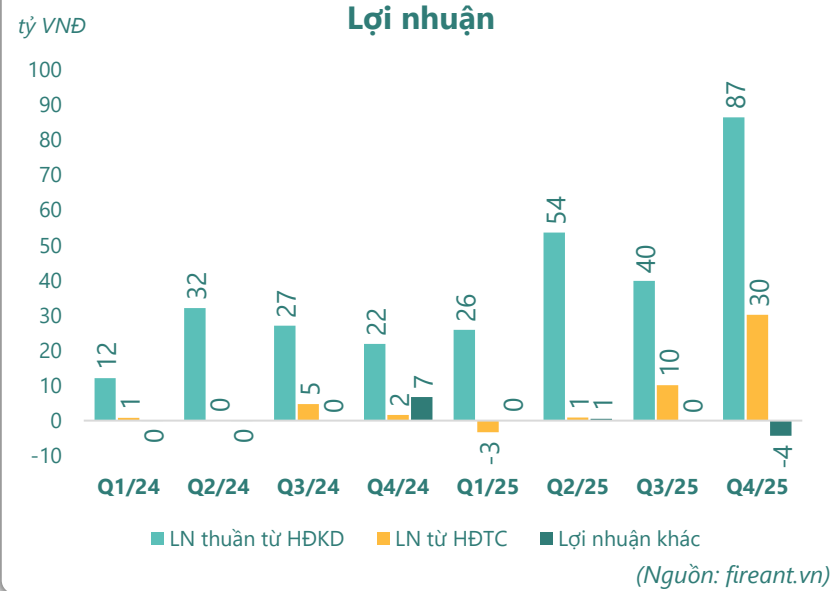
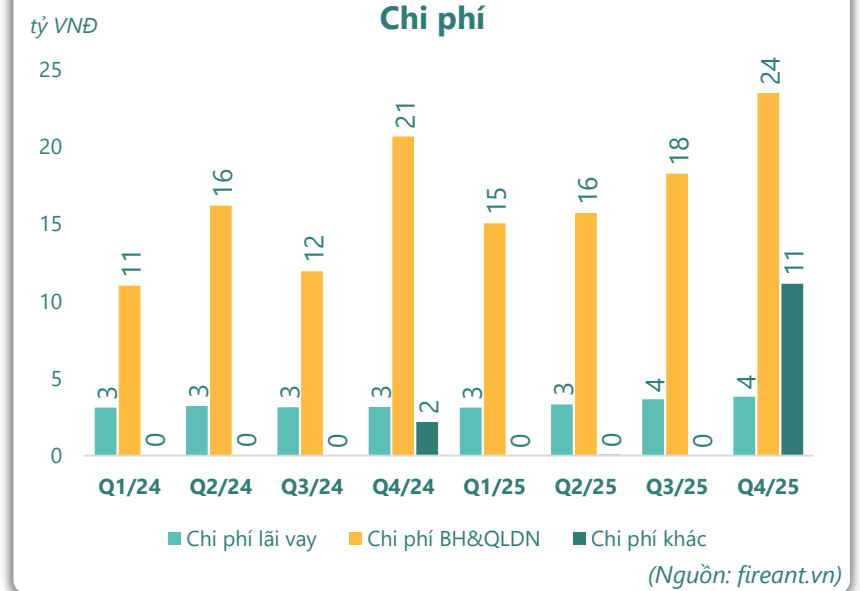
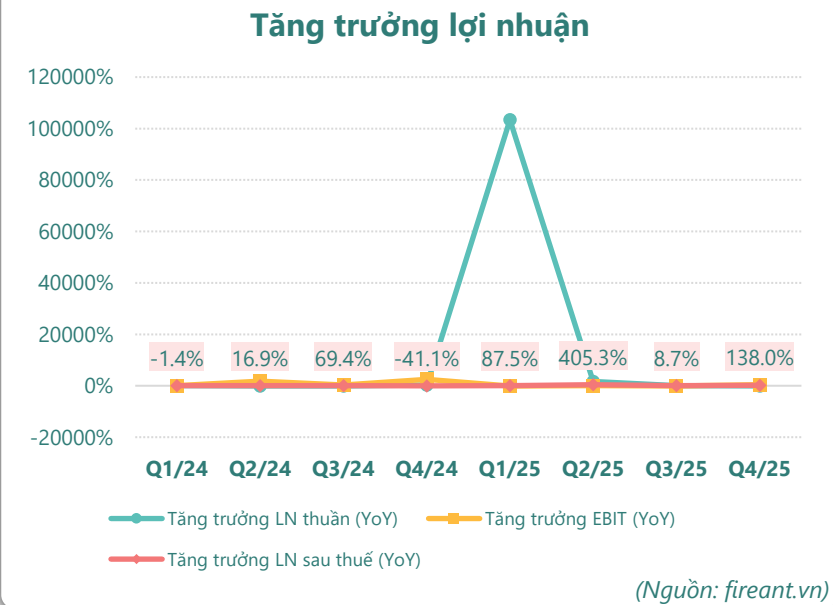
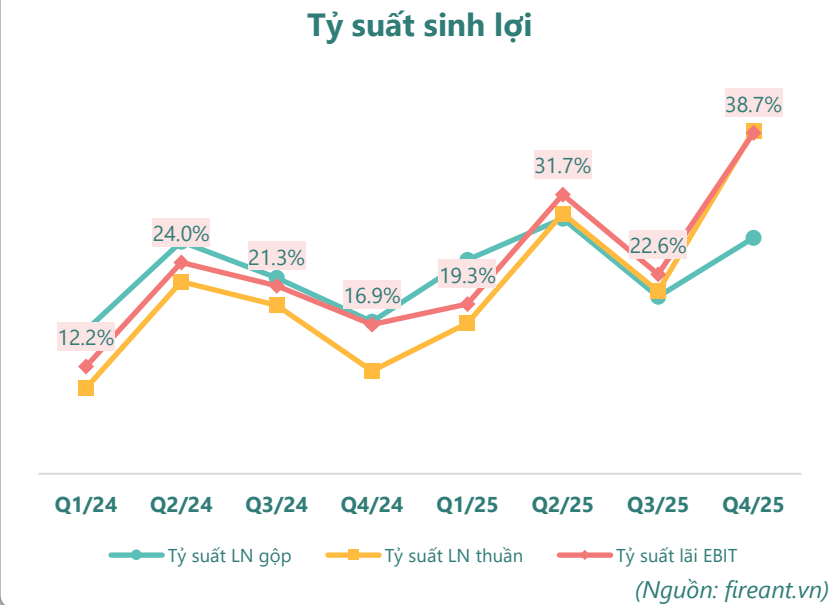
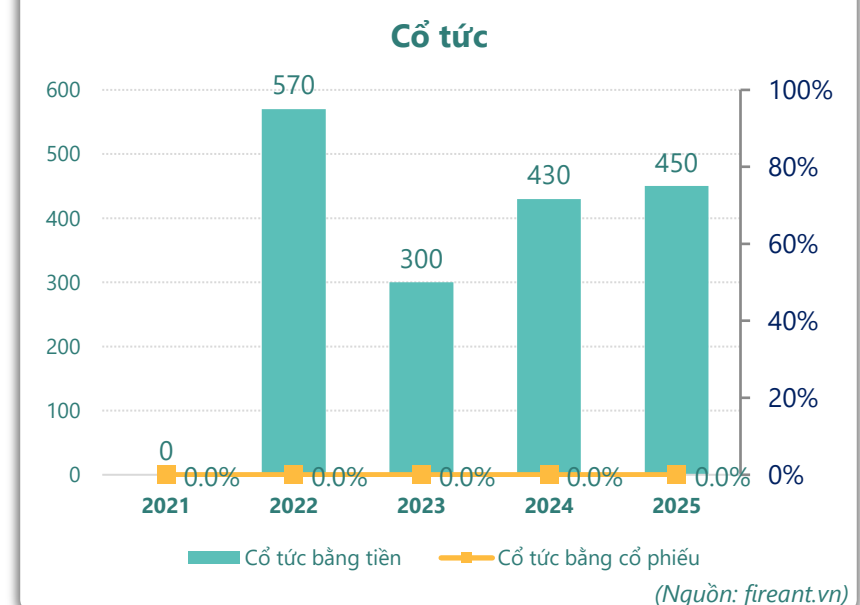
DT thuần 2025
748
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 147 24.4%

LN thuần 2025
206
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 112 118%

LN sau thuế 2025
172
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 85.7 98.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



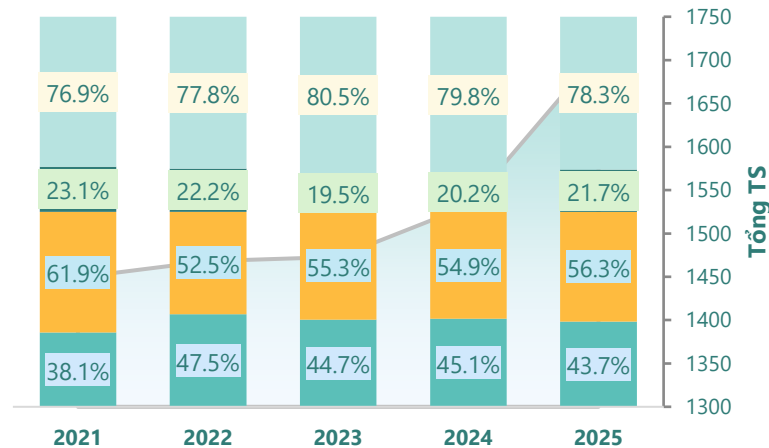


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

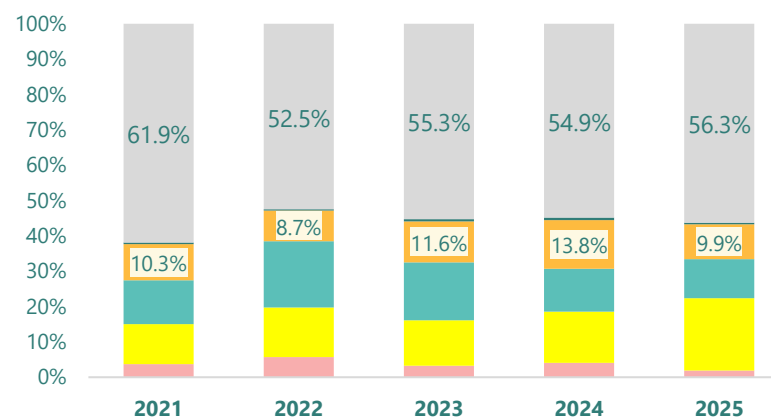
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

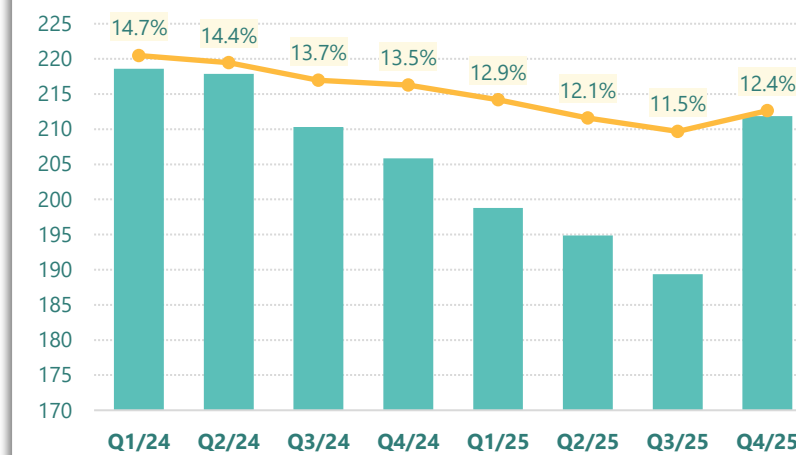


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

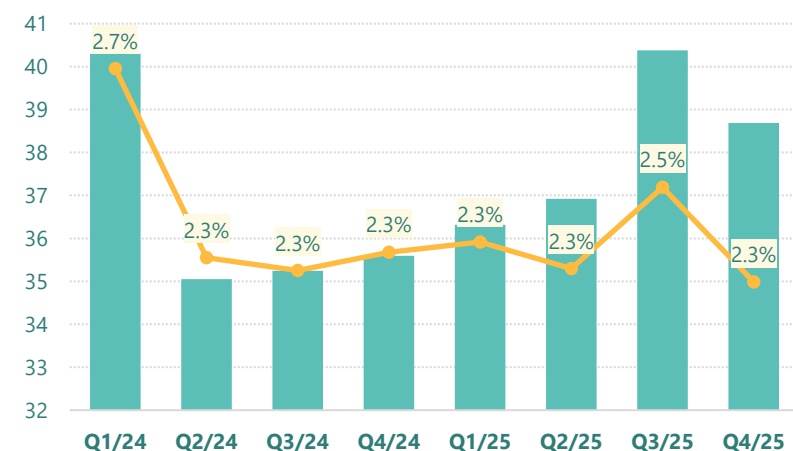


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

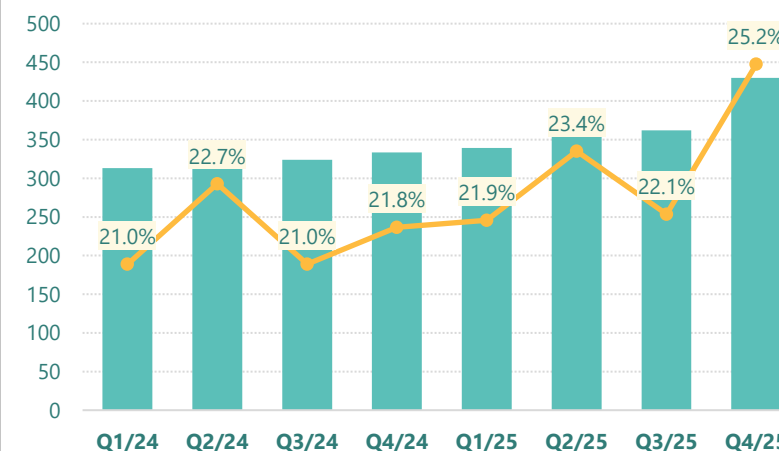


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

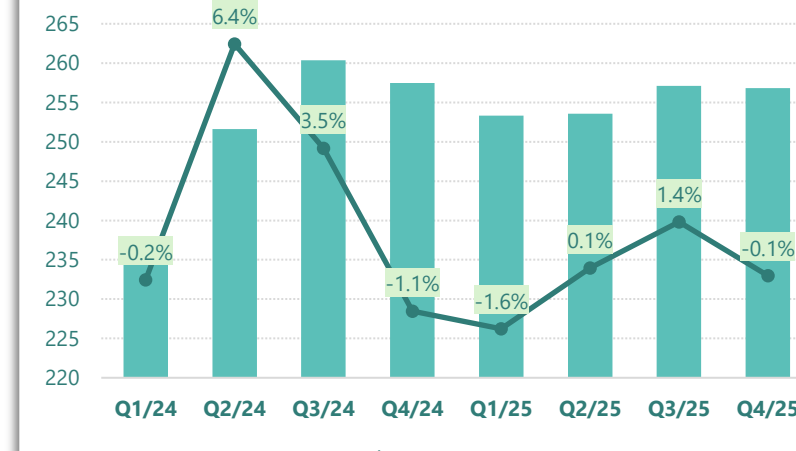


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



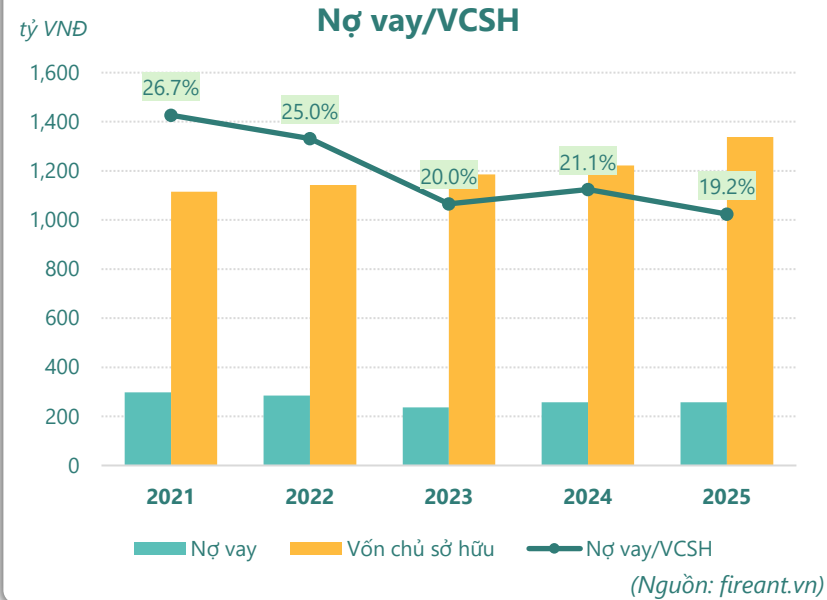
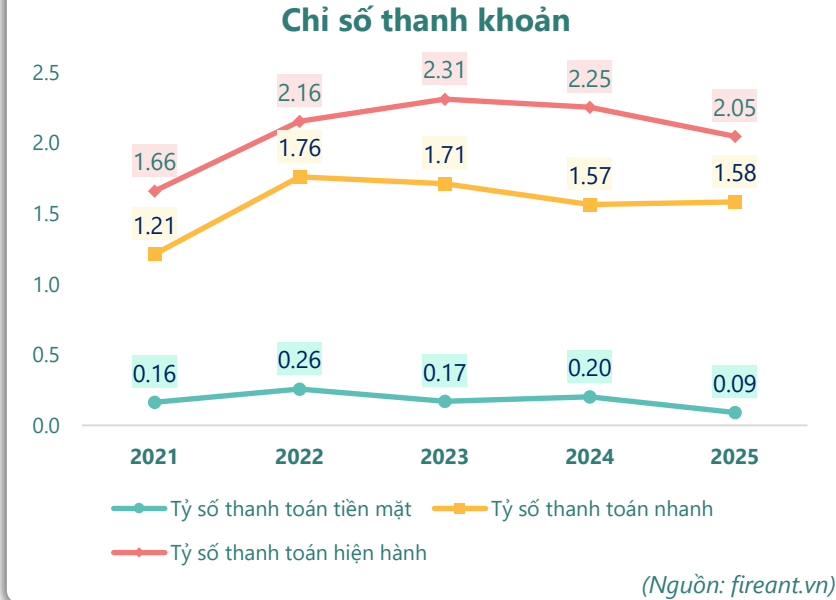
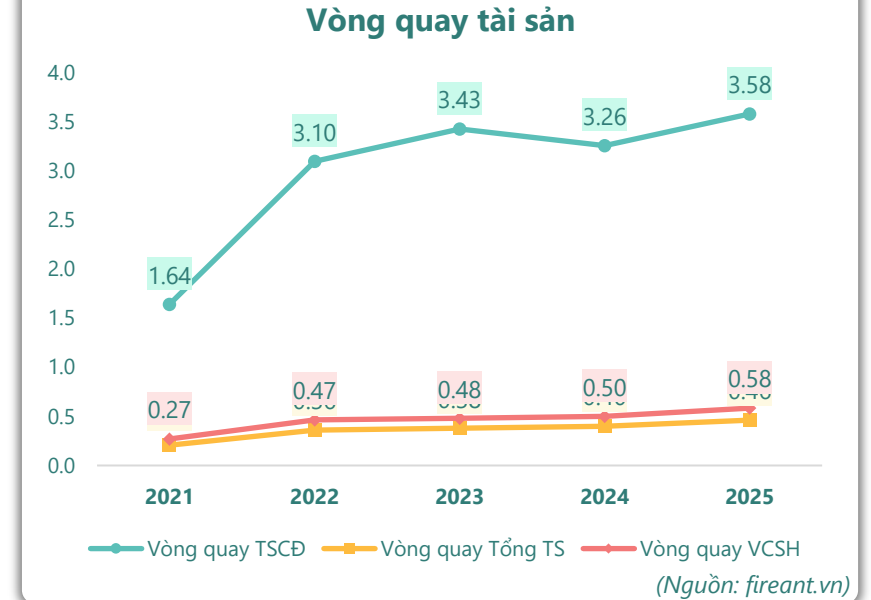
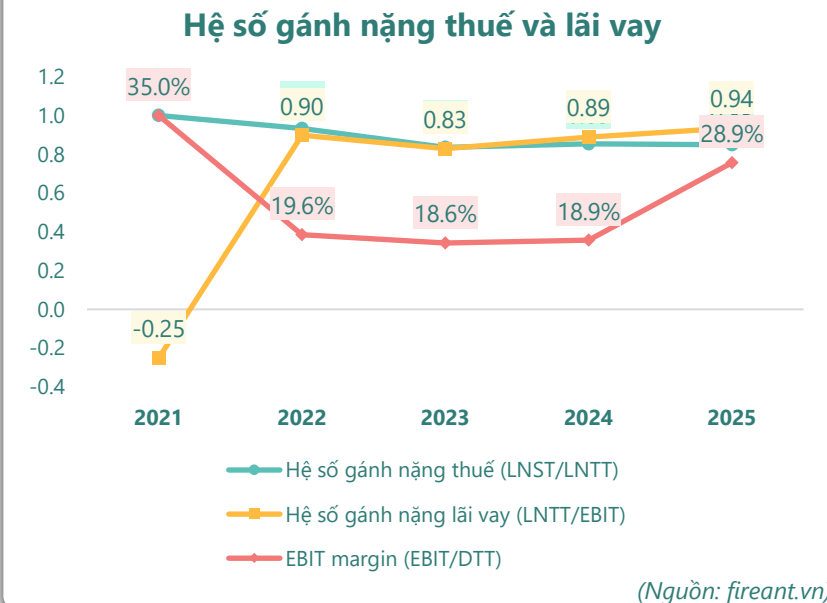
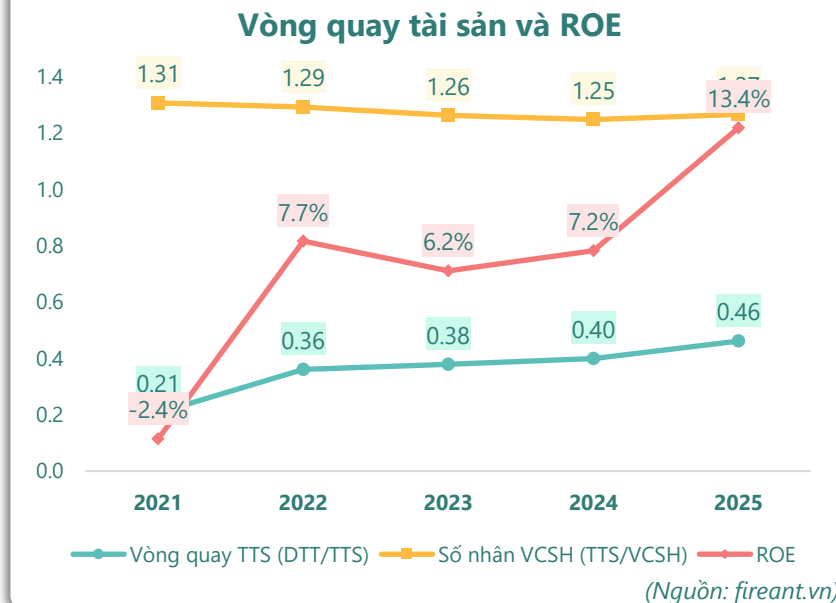
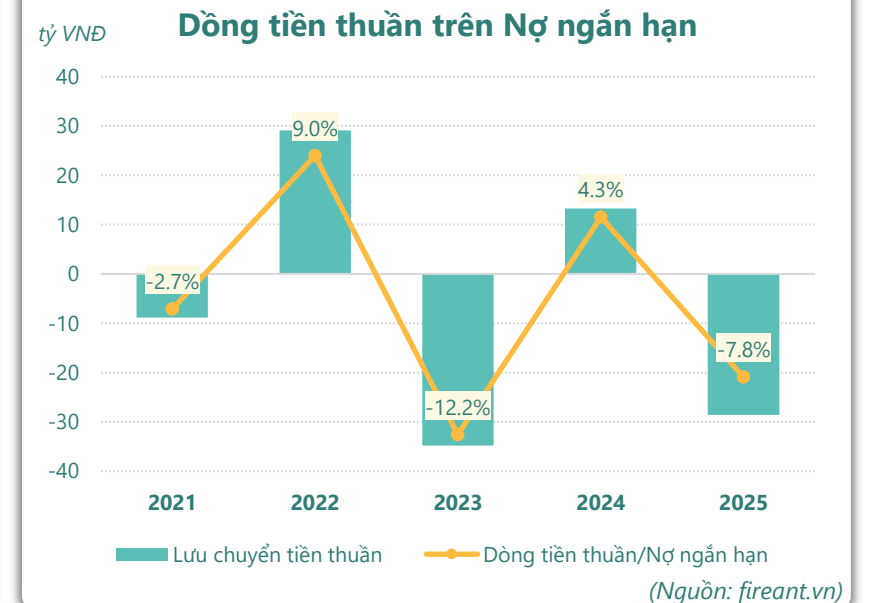
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	222	187	18.9%	748	601	24.4%
Giá vốn hàng bán	163	155	5.0%	560	478	17.2%
Lợi nhuận gộp	59.5	32.4	83.7%	187	123	52.7%
Doanh thu HĐTC	4.64	3.82	21.4%	25.4	18.9	34.4%
Chi phí TC	-25.5	2.25	-1235%	-12.4	9.11	-236%
Chi phí lãi vay	3.82	3.16	20.9%	13.9	12.6	10.3%
LN trong công ty LKLD	20.3	8.62	136%	53.2	22.9	132%
Chi phí bán hàng	8.77	12.2	-28.1%	31.3	28.5	10.0%
Chi phí QLDN	14.7	8.49	73.5%	41.3	32.7	26.4%
LN thuần từ HĐKD	86.5	21.9	295%	206	94.3	118%
Lợi nhuận khác	-4.36	6.73	-165%	-3.64	6.68	-155%
LN trước thuế	82.2	28.6	187%	202	101	100%
Lợi nhuận sau thuế	67.6	24.7	174%	172	86.3	98.9%
LNST của CĐ cty mẹ	67.6	24.7	174%	172	86.3	98.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.52	58.4	-3.96	64.2	56.3	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.81	-15.6	-14.4	-50.8	-15.8	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.76	-45.9	-4.16	0.25	-41.5	-0.29
Tiền đầu kỳ	43.8	64.9	61.8	39.3	53.0	52.0
Lưu chuyển tiền thuần	21.1	-3.08	-22.5	13.7	-1.02	-18.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.9	61.8	39.3	53.0	52.0	33.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,708	1,532	11.5%
Tài sản ngắn hạn	746	692	7.9%
Tiền và tương đương tiền	33.2	61.8	-46.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	349	222	57.1%
Phải thu ngắn hạn	189	186	1.3%
Hàng tồn kho	169	211	-20.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.57	10.1	-34.9%
Tài sản dài hạn	962	840	14.4%
Phải thu dài hạn	8.80	7.49	17.6%
Tài sản cố định	212	206	2.9%
Bất động sản đầu tư	3.09	3.61	-14.4%
Tài sản dở dang	38.7	35.8	8.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	430	336	28.0%
Tài sản dài hạn khác	270	252	7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	370	310	19.5%
Nợ ngắn hạn	364	307	18.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	257	257	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.3	16.3	42.9%
Nợ dài hạn	5.89	3.05	93.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,338	1,222	9.4%
Vốn chủ sở hữu	1,338	1,222	9.4%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

